

# TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THẨM ĐỊNH

Công trình: Trường PTDTBT TH Sơn Trà; Hạng mục: Sửa chữa sân trường, tường rào cổng ngõ

Địa điểm xây dựng: Xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng)

| TT         | Khoản mục chi phí                         | Diễn giải                                                                                  | Chi phí trước thuế (G) | Thuế VAT          | Chi phí sau thuế   | Ký hiệu                 | Ghi chú                             |
|------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------------------|
|            |                                           |                                                                                            |                        | 8%                |                    |                         |                                     |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                   | <b>g1+g2</b>                                                                               | <b>355.353.515</b>     | <b>28.428.281</b> | <b>383.781.796</b> | <b>G<sub>XD</sub></b>   |                                     |
| 1          | xây lắp                                   | Theo dự toán chi tiết                                                                      | 355.353.515            | 28.428.281        | 383.781.796        | g1                      | Công trình dân dụng                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí Quản lý dự án</b>              | <b>3,446% *G*1,35</b>                                                                      | <b>16.531.401</b>      | <b>0</b>          | <b>16.531.401</b>  | <b>G<sub>QLDA</sub></b> | TT12/2021/TT-BXD                    |
| <b>III</b> | <b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>     | <b>tv1 +...+ tv3</b>                                                                       | <b>44.857.418</b>      | <b>3.588.593</b>  | <b>48.446.011</b>  | <b>G<sub>TV</sub></b>   |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí thiết kế</b>                   | <b>tv1.1+tv1.2</b>                                                                         | <b>26.849.382</b>      | <b>2.147.950</b>  | <b>28.997.332</b>  | <b>tv1</b>              |                                     |
| 1.1        | Chi phí đo vẽ hiện trạng                  | Theo dự toán chi tiết                                                                      | 3.751.404              | 300.112           | 4.051.516          | tv1.1                   |                                     |
| 1.2        | Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán      | 6,500% *G*1,08                                                                             | 23.097.978             | 1.847.838         | 24.945.816         | tv1.2                   | TT12/2021/TT-BXD                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí Thẩm tra</b>                   | <b>tv2.1+tv2.2</b>                                                                         | <b>4.000.000</b>       | <b>320.000</b>    | <b>4.320.000</b>   | <b>tv2</b>              |                                     |
| 2.1        | Chi phí Thẩm tra Thiết kế BVTC            | 0,258% *G*1,08                                                                             | 2.000.000              | 160.000           | 2.160.000          | tv2.1                   | TT12/2021/TT-BXD;<br>MTT 2.000.000đ |
| 2.2        | Chi phí Thẩm tra Dự toán                  | 0,250% *G*1,08                                                                             | 2.000.000              | 160.000           | 2.160.000          | tv2.2                   |                                     |
| <b>3</b>   | <b>Chi phí Giám sát thi công xây dựng</b> | <b>3,285% *G*1,2*1,08</b>                                                                  | <b>14.008.036</b>      | <b>1.120.643</b>  | <b>15.128.679</b>  | <b>tv3</b>              | TT12/2021/TT-BXD                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                       | <b>k1 + k2+k3+k4</b>                                                                       | <b>600.000</b>         | <b>-</b>          | <b>600.000</b>     | <b>G<sub>k</sub></b>    |                                     |
| 1          | Thẩm định thiết kế BVTC và dự toán        | 15% Tv2                                                                                    | 600.000                | -                 | 600.000            | k1                      | TT 28/2023/TT-BTC                   |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí Dự phòng</b>                   | Tạm tính                                                                                   |                        |                   | <b>640.792</b>     | <b>G<sub>DP</sub></b>   |                                     |
|            | <b>Tổng chi phí (I +...+V)</b>            | <b>G<sub>XD</sub> + G<sub>QLDA</sub> + G<sub>TV</sub> + G<sub>K</sub> + G<sub>DP</sub></b> |                        |                   | <b>450.000.000</b> | <b>TDT</b>              |                                     |

Bảng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.

| TT | Khoản mục chi phí | Diễn giải | Chi phí trước thuế (G) | Thuế VAT | Chi phí sau thuế | Ký hiệu | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------|------------------------|----------|------------------|---------|---------|
|    |                   |           |                        | 8%       |                  |         |         |